

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 30-6-2025

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Cao Thị Kim Phương

Bà Lê Thị Chúc Ngân

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2025, tại Hội trường B - Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 400/2025/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2025 về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1976; Địa chỉ: Đ, ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Bùi Quốc S, sinh năm 1973; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đ, ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai; Địa chỉ liên hệ: Số C, ấp T, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 5 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn - bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim L và ông Bùi Quốc S yêu thương nhau được khoảng vài tháng thì tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng cuối năm 1995 nhưng do thiếu hiểu biết về pháp luật nên cả hai không đi đăng ký kết hôn mà chỉ tổ chức đám cưới theo phong tục truyền thống. Từ trước khi bà L và ông S chung sống với nhau thì chưa ai có vợ hay có chồng và cũng không chung sống như vợ chồng với ai khác.

Theo bà L, ngay sau khi chung sống với nhau vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do ông S thường xuyên không sống chung nhà với bà L. Kể từ năm 1995 cho đến trước năm 2014, ông S thường bỏ nhà đi từ khoảng 02 đến 03 ngày, thậm chí là 01 tuần và ông S cứ lặp lại việc này suốt nhiều năm qua. Đến sau khi bà L sinh cháu P (năm 2014) thì ông S đã dọn hẳn đồ ra khỏi nhà mà không chung sống với mẹ con bà L nữa, chỉ thỉnh thoảng ông S mới về thăm con, vợ chồng cũng không nói chuyện với nhau, từ đó tình cảm vợ chồng phai nhạt dần. Mặt khác, bà L còn nghi ngờ ông S có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nhưng bà L không có bằng chứng để cung cấp cho Tòa án. Nay bà L nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ vì cuộc sống chung không có hạnh phúc nên bà L yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Bùi Quốc S.

- Về con chung: Theo bà L, vợ chồng chung sống với nhau có bốn người con chung gồm: Bùi Anh V, sinh năm 1996 - chết ngày 20/11/2022; Bùi Anh T, sinh ngày 10/02/2000; Bùi Ngọc Ánh K, sinh ngày 29/5/2003 và Bùi Minh P, sinh ngày 08/8/2014. Ngoài ra, vợ chồng còn có một con chung sinh vào khoảng tháng 9/2022 nhưng cháu chỉ sống được khoảng 03 tuần thì chết và chưa làm giấy khai sinh.

Khi ly hôn, bà L yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu P; bà L không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

Cháu T và cháu K đã thành niên và có khả năng lao động.

- Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Kim L khai tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung Bà Nguyễn Thị Kim L khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo Biên bản lấy lời khai đề ngày 16 tháng 5 năm 2025, bị đơn - ông Bùi Quốc S trình bày:

- Về hôn nhân: Ông Bùi Quốc S và bà Nguyễn Thị Kim L quen biết, tìm hiểu, yêu nhau và tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình vợ chồng chung sống, ông S và bà L có được chính quyền địa phương thông báo, giải thích về việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và ông S đã thực hiện, thực tế ông S có đến Ủy ban nhân dân xã G để làm thủ tục đăng ký kết hôn và được cán bộ xã cung cấp một tờ giấy để kê khai nhưng do ông S không biết chữ nên ông S đã đem tờ giấy đó về cho anh trai của bà L xem qua nhưng sau đó tờ giấy cũng bị thất lạc, do thiếu hiểu biết về pháp luật nên kể từ đó ông S và bà L cũng không đi đăng ký kết hôn thêm lần nào khác. Ông S cam kết từ trước khi ông S và bà L chung sống với nhau thì chưa ai có vợ hay có chồng và cũng không chung sống như vợ chồng với ai khác.

Theo ông S, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc nhưng do tính chất công việc của ông S thường xuyên vắng nhà, có khi vắng nhà cả nửa năm nên vợ chồng cũng ít có thời gian nói chuyện với nhau. Từ khoảng đầu năm 2024 do ông S đi làm ăn xa và xảy ra thua lỗ nên ông S ít khi về nhà, chỉ thỉnh thoảng ông S ghé

về thăm con xong rồi đi, vợ chồng cũng không gặp nhau để nói chuyện làm cho tình cảm vợ chồng dần xa cách. Mặt khác, sau khoảng thời gian làm xa nhà về ông S có nghe một số bạn bè phản ánh việc bà L có quan hệ bất chính với người đàn ông khác nhưng ông S không có tài liệu, chứng cứ để cung cấp cho Tòa án. Tuy nhiên, ông S vẫn mong muốn Tòa án hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng nếu bà L vẫn quyết định yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì ông S đồng ý.

- Về con chung: Ông S thừa nhận ông và bà L chung sống với nhau có năm người con chung gồm: Bùi Anh V, sinh năm 1996 - chết ngày 20/11/2022; Bùi Anh T, sinh ngày 10/02/2000; Bùi Ngọc Ánh K, sinh ngày 29/5/2003; Bùi Minh P, sinh ngày 08/8/2014 và một cháu sinh vào khoảng tháng 9/2022, chưa làm giấy khai sinh, cháu chỉ sống được khoảng 03 tuần thì chết.

Do công việc của ông S thường xuyên phải di chuyển, không cố định nơi ở nên nếu ly hôn ông S đồng ý giao cháu P cho bà L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; ông S không cấp dưỡng nuôi con do bà L không yêu cầu.

Cháu T và cháu K đã thành niên và có khả năng lao động.

- Về tài sản chung: Ông Bùi Quốc S khai tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông Bùi Quốc S khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất phát biểu quan điểm:**

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà Nguyễn Thị Kim L và ông Bùi Quốc S là vợ chồng.

+ Về con chung: Giao cháu Bùi Minh P, sinh ngày 08/8/2014 cho bà L được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời ông S không phải cấp dưỡng nuôi con do bà L không yêu cầu.

Đối với Bùi Anh T, sinh ngày 10/02/2000 và Bùi Ngọc Ánh K, sinh ngày 29/5/2003 đã thành niên và có khả năng lao động.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét.

+ Về án phí: Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn yêu cầu ly hôn và tranh chấp về người trực tiếp nuôi con chung với bị đơn, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”. Bị đơn - ông Bùi Quốc S hiện đang cư trú tại xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai (BL 02, 38) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] *Về việc xét xử vắng mặt các đương sự:* Tại phiên tòa, cả nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt (BL 26, 30). Căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị Kim L và ông Bùi Quốc S đều thừa nhận hai bên tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 đến nay nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn và trước đó chưa ai có vợ hay có chồng và cũng không chung sống như vợ chồng với ai khác. Lời khai của các đương sự phù hợp với kết quả xác minh ngày 27/5/2025 tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai: “*Qua kiểm tra, rà soát sổ kết hôn, sổ xác nhận tình trạng hôn nhân, phần mềm hộ tịch, dữ liệu hộ tịch và sổ tiếp công dân năm 2025 được lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã G không có tên ông Bùi Quốc S, sinh năm 1973 và bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1976; nơi cư trú tại Đ, ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai ... Đồng thời, hai ông bà nói trên hiện chưa đăng ký kết hôn với ai, chưa xin giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để đăng ký kết hôn tại địa phương khác*” (BL 41).

Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Qua trình bày của các đương sự nhận thấy quá trình chung sống giữa bà L và ông S đã xảy ra mâu thuẫn suốt thời gian dài, nguyên nhân do ông S phải thường xuyên đi làm xa ít khi về nhà, vợ chồng cũng không nói chuyện với nhau để giải quyết mâu thuẫn, cả hai luôn nghi ngờ và không tin tưởng nhau, mặc dù ông S có mong muốn hàn gắn tình cảm nhưng bà L không đồng ý.

Như vậy, ông S và bà L tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau, có tổ chức lễ cưới vào năm 1995 nhưng không có đăng ký kết hôn. Tuy ông bà chung sống với nhau có con, mặc dù ông bà có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội: “*Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ*

ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng” và điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp về việc hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/20000/QH10: “2. Đối với trường hợp nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 trở đi đến trước ngày 01/01/2001 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực) mà có đủ điều kiện kết hôn, nhưng chưa đăng ký kết hôn và đang chung sống với nhau như vợ chồng, thì theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội họ có nghĩa vụ đăng ký kết hôn kể từ ngày 01/01/2001 cho đến ngày 01/01/2003; do đó, cần phân biệt như sau: ... b) Kể từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn, thì theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội họ không được công nhận là vợ chồng; nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án để giải quyết và áp dụng điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, bằng bản án tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng; nếu họ có yêu cầu về nuôi con và chia tài sản, thì Tòa án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết theo thủ tục chung”. Xét thấy, hôn nhân giữa ông S và bà L là hôn nhân không hợp pháp đã vi phạm Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không có căn cứ để xét xử cho các bên được ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn mà phải tuyên bố không công nhận quan hệ giữa ông S và bà L là vợ chồng.

[2.2] *Về con chung*: Bà L và ông S có bốn con chung là Bùi Anh V, sinh năm 1996 - chết ngày 20/11/2022; Bùi Anh T, sinh ngày 10/02/2000; Bùi Ngọc Ánh K, sinh ngày 29/5/2003 và Bùi Minh P, sinh ngày 08/8/2014.

Xét yêu cầu của nguyên đơn: Khi bà L và ông S xảy ra mâu thuẫn không chung sống với nhau, cháu P do bà L trực tiếp nuôi dưỡng, ông S chỉ thỉnh thoảng qua lại thăm nom con. Bà L xác định đảm bảo điều kiện chăm sóc cho con chung; yêu cầu của bà L phù hợp với nguyện vọng của con chung và được ông S đồng ý. Do đó, để đảm bảo điều kiện phát triển bình thường, khỏe mạnh về thể chất và tinh thần, không làm xáo trộn cuộc sống hiện tại của con trẻ, Hội đồng xét xử xét cần tiếp tục giao cháu P cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Đối với Bùi Anh V, sinh năm 1996 đã chết ngày 20/11/2022; còn Bùi Anh T, sinh ngày 10/02/2000 và Bùi Ngọc Ánh K, sinh ngày 29/5/2003 đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.3] *Về cấp dưỡng*: Bà L hiện có nơi ở, công việc và thu nhập ổn định, đủ điều kiện để chăm sóc cho con chung. Mặc dù đã được Tòa án giải thích pháp luật về nghĩa vụ cấp dưỡng nhưng bà L không yêu cầu nên tạm thời ông S không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.4] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà L và ông S xác định không có nợ chung và tài sản chung tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội "về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình";

- Áp dụng Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng các Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;

- Áp dụng Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Nguyễn Thị Kim L về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” với bị đơn - ông Bùi Quốc S.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận quan hệ giữa bà Nguyễn Thị Kim L và ông Bùi Quốc S là vợ chồng.

2. *Về con chung*: Giao cháu Bùi Minh P, sinh ngày 08/8/2014 cho bà Nguyễn Thị Kim L được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Đối với Bùi Anh T, sinh ngày 10/02/2000 và Bùi Ngọc Ánh K, sinh ngày 29/5/2003 đã thành niên và có khả năng lao động.

3. *Về cấp dưỡng nuôi con*: Tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho ông Bùi Quốc S do bà Nguyễn Thị Kim L không yêu cầu.

Ông Bùi Quốc S được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

4. *Về tài sản chung, nợ chung*: Tòa án không xem xét giải quyết.

5. *Về án phí*: Bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí theo biên lai thu số 0008780 ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Bà Nguyễn Thị Kim L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Thống Nhất;
- CCTHADS huyện Thống Nhất;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thùy Trang